chū lai

出来

Verb · to come out

Example Sentences

tài yáng cóng yún hòu miàn chū lái le
太 阳 从 云 后 面 出 来了。

The sun came out from behind the clouds.

tā cóng fáng jiān lǐ chū lái le
他 从 房 间 里 出 来了。

He came out of the room.

shuǐ cóng bēi zi lǐ yì chū lái le
水 从 杯子 里 溢 出 来了。

Water overflowed from the cup

Trace each character, then write the word on your own.

出 出 出 出 出 出 出 出

来 来 来 来 来 来 来 来 来 来